TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Hùng

Bà Nguyễn Thị Trang

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 108/2024/TLST-HNGĐ ngày 03/5/2024 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1975 (có mặt)

HKTT và chỗ ở: Cụm Z, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Phạm Đình H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

HKTT và chỗ ở: Cụm Z, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị T và anh Phạm Đình H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) ngày 15/7/1998. Trước khi đăng ký kết hôn, chị T và anh H đã chung sống với nhau như vợ chồng tại Cụm Z, xã B, huyện T, TP Hà Nội từ năm 1993 và có với nhau một con chung, đến năm 1998 anh chị mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, lời qua tiếng lại, cãi vã, xô xát. Đến năm 2020 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể giao tiếp với nhau, không có sự chia sẻ và quan tâm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không thể kéo dài. Vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay và không còn khả năng đoàn tụ. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã trưởng thành, phát triển bình thường và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Đình H trình bày: Anh H kết hôn với chị T tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B ngày 15/7/1998. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do chị T đi xuất khẩu lao động nhiều năm, sau khi về nước thay đổi lối sống, vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Mặc dù anh H đã cố gắng hòa giải nH chị T không đồng ý, vợ chồng tuy sống cùng một nhà nH đã ly thân 04 năm, khoảng một năm trở lại đây thì chị T bỏ về nhà mẹ đẻ không quay về đoàn tụ. Nay chị T xin ly hôn, anh H không phải người bỏ vợ nên không ký các biên bản làm việc, nếu chị T vẫn kiên quyết ly hôn thì tùy chị T ly hôn đơn phương, anh không có ý kiến gì. Anh H xin giải quyết vắng mặt và không đề nghị Tòa án hòa giải. Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã

trưởng thành nên không đề nghị xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà: Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm yêu cầu xin ly hôn với anh H; con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét; không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng và đầy đủ; Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền; Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định; Về thu thập chứng cứ đủ và đúng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử theo đúng trình tự; Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị T và xử cho chị T được ly hôn với anh Phạm Đình H. Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không xem xét. Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định đây

là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Phạm Đình H vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Phạm Đình H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) ngày 15/7/1998. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Qua xác minh và các đương sự thừa nhận vợ chồng anh H và chị T có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân 04 năm nay, không còn khả năng hàn gắn tình cảm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng khác biệt về lối sống, không có tiếng nói chung, không yêu thương, tôn trọng lẫn nhau, thậm chí còn giải quyết mâu thuẫn vợ chồng bằng bạo lực. Xét thấy, hôn nhân của anh H và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã trưởng thành, phát triển bình thường và lập gia đình riêng, các bên không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử*:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Phạm Đình H.

2. Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Nhật L, sinh ngày 15/11/1994 đã trưởng thành, phát triển bình thường, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016223 ngày 03/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện T, TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu HS vụ án

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đoàn Lan Hương